

Số: 08 /2023/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2023

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây viết tắt là Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT) và Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT ngày 21 tháng 03 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT)

1. Bổ sung khoản 13 Điều 3 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“13. *Miễn kiểm định lần đầu* là việc đơn vị đăng kiểm căn cứ Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu và các giấy tờ liên quan theo quy định tại Thông tư này để lập hồ sơ phương tiện, quản lý, lưu trữ theo quy định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định mà không phải thực hiện việc kiểm tra, đánh giá phương tiện.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 7 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“5. Xe cơ giới kiểm định lại ngay trong ngày làm việc tại cùng một đơn vị đăng kiểm, đơn vị đăng kiểm chỉ kiểm định lại các hạng mục không đạt. Riêng đối với các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh hoặc hệ thống lái nếu có hạng mục không đạt thì phải kiểm tra lại toàn bộ các hạng mục thuộc hệ thống phanh hoặc hệ thống lái tương ứng. Trường hợp kiểm định lại vào ngày khác hoặc tại đơn vị khác thì phải kiểm định lại tất cả các hạng mục.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT) như sau:

“d) Đối với xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu, đơn vị đăng kiểm căn cứ hồ sơ do chủ xe cung cấp, kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, tra cứu thông tin phương tiện trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trường hợp xe cơ giới chưa được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì đơn vị đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và cập nhật dữ liệu với nội dung “Phương tiện đã thực hiện việc cấp miễn kiểm định lần đầu” lên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trường hợp xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì không cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

Trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu chỉ có Giấy hẹn cấp Giấy đăng ký xe, đơn vị đăng kiểm cấp Tem kiểm định lần đầu, đồng thời cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Khi chủ xe xuất trình Giấy tờ về đăng ký xe (Bản chính Giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Giấy đăng ký xe (kèm theo bản sao giấy đăng ký xe) đang thế chấp của tổ chức tín dụng hoặc bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính), đơn vị đăng kiểm phô tô Giấy đăng ký hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Giấy đăng ký xe (kèm theo bản sao giấy đăng ký xe) đang thế chấp của tổ chức tín dụng hoặc bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính để lưu trong Hồ sơ phương tiện, Hồ sơ kiểm định và trả Giấy chứng nhận kiểm định. Trường hợp xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì không cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

Đối với xe cơ giới phải thực hiện kiểm định, đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và chụp ảnh xe cơ giới để lưu trữ (có thể hiện thời gian chụp trên ảnh) như sau: 02 ảnh tổng thể thể hiện rõ biển số của xe cơ giới (01 ảnh ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía trước bên cạnh xe và 01 ảnh từ phía sau góc đối diện); ảnh chụp số khung của xe; 02 ảnh chụp phần gầm xe (01 ảnh chụp hướng từ đầu xe, 01 ảnh chụp hướng từ cuối xe) trừ trường hợp ô tô chở người đến 09 chỗ.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-

BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT); sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT) như sau:

“a) Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp cho xe cơ giới phải có cùng một số sê ri, được in từ chương trình quản lý kiểm định trên phôi do Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất phát hành, có nội dung phù hợp với Hồ sơ phương tiện và dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định. Đối với xe cơ giới có biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen, sê ri biển số sử dụng một trong các chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z thì cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định loại dành cho xe cơ giới có kinh doanh vận tải; đối với các trường hợp khác cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo khai báo của chủ xe.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“6. Trường hợp đơn vị đăng kiểm phát hiện Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định bị làm giả hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa thì đơn vị đăng kiểm lập biên bản thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục XXI kèm theo Thông tư này và chuyển cơ quan công an xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam và nhập thông tin vi phạm lên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“1. Trong khoảng thời gian giữa hai chu kỳ kiểm định, chủ xe có trách nhiệm phải bảo dưỡng, sửa chữa để đảm bảo duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.”.

6. Bổ sung khoản 6 Điều 14 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“6. Tổ chức thực hiện việc tra cứu thông tin xác nhận thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này; cung cấp tài khoản để tra cứu thông tin xác nhận thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam cho lực lượng chức năng để phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm, giải quyết các vụ việc liên quan đến phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 9, khoản 11 và bổ sung khoản 19 Điều 16 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 16 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“9. Sử dụng Chương trình quản lý kiểm định, miễn kiểm định lần đầu, phần mềm điều khiển thiết bị do Cục Đăng kiểm Việt Nam công bố.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 16 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“11. Tiếp nhận đăng ký kiểm định thông qua một trong các hình thức: trực tiếp, qua điện thoại, Trang thông tin điện tử, qua ứng dụng đăng ký trực tuyến cho xe cơ giới.”.

c) Bổ sung khoản 19 Điều 16 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“19. Cảnh báo đối với các trường hợp xe kiểm định không đạt, các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 9 của Thông tư này và xóa cảnh báo đối với trường hợp xe đã kiểm định lại đạt yêu cầu trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.”.

Điều 2. Bãi bỏ một số khoản, thay thế một số Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT và Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT

1. Thay thế Phụ lục I, II, III, VI, XI ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (đã được thay thế bằng Phụ lục I, II, III, IV, V của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT) tương ứng bằng Phụ lục I, II, III, IV, V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bổ sung Phụ lục XX, XXI vào Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT tương ứng bằng phụ lục VI, VII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 06 năm 2023.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Các Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định của ô tô chở người đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải (có thời gian sản xuất đến 07 năm và

thời gian sản xuất từ 13 năm đến 20 năm) đã được cấp trước ngày 22 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn tính theo chu kỳ quy định tại Phụ lục V của Thông tư này. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định được Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này (bản điện tử được ký số bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam và có mã QR-Code kết nối tới Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam). Chủ xe thực hiện tra cứu trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam (<https://giahanxcg.vr.org.vn>), in Giấy xác nhận thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định. Giấy xác nhận này là giấy tờ kèm theo không tách rời của Giấy chứng nhận kiểm định đã được cấp để tham gia giao thông đường bộ theo quy định;

c) Quy định tại điểm b khoản này không áp dụng cho các trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định hết hiệu lực trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Giao thông - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN&MT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Đình Thọ



Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 8 /2023/TT-BGTVT ngày 02 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục I

MAU PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

Ngàytháng năm

Số:(1)

Biên số Đăng ký

Danh mục	Các lần kiểm định trong ngày			Ghi chú	
	Lần 1	Lần 2	Lần 3		
HỒ SƠ CỦA XE CƠ GIỚI	1	Đăng ký/ giấy hẹn			
	2	Bản sao Phiếu chất lượng xuất xưởng			
	3	Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo			
	4	Bản cà số khung, số động cơ			
	5	Các giấy tờ khác (GCN...)			
HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN⁽²⁾	Số seri Phiếu lập hồ sơ phương tiện	
HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH⁽²⁾	Số Phiếu kiểm định	
CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH⁽²⁾	Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định				Ghi "không cấp Tem kiểm định" nếu xe không được cấp Tem kiểm định

Kinh doanh vận tải:

Có (biển số nền màu vàng, chữ màu đen hoặc hoặc trường hợp khác¹)

Không

Thiết bị giám sát hành trình²: Có

Không

Thiết bị camera²: Có

Không

¹ (xe có biển số màu vàng, chữ và số màu đen sẽ ri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z thì đánh dấu "X" vào có kinh doanh vận tải; trường hợp khác theo khai báo của chủ xe).

² Chỉ ghi nhận và khai báo đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera theo quy định.

Kiểm định để cấp giấy chứng nhận kiểm định thời hạn 15 ngày⁽³⁾

Điện thoại chủ xe/lái xe (nếu có):

Khai báo thông tin đối với trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị mất, hư hỏng, sai lệch thông tin, bị thu hồi để tạm dừng lưu hành:

Mất

Hư hỏng

Bị thu hồi

Khác

Lý do:

.....
.....

**Chủ xe/ lái xe/ Chủ sở hữu phương tiện/ Người
được ủy quyền theo quy định của pháp luật**
(ký và ghi rõ họ tên)

Người lập Phiếu
(ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý: - Ghi đầy đủ các nội dung trong Phiếu vào các ô tương ứng. Cấp chứng chỉ kiểm định ở lần nào, đánh dấu vào ô tương ứng với lần đó.

- (1): Số Phiếu được lấy theo số thứ tự xe cơ giới vào kiểm định trong ngày.

- (2): Đơn vị đăng kiểm phân công người chịu trách nhiệm hoàn thiện nội dung của mục này trong Phiếu phân công nhiệm vụ kiểm định.

- (3): Trường hợp kiểm định để cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày thì đánh dấu vào mục kiểm định để cấp Giấy chứng nhận kiểm định thời hạn 15 ngày.



Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2023/TT-BGTVT ngày 02 tháng 06 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục II

Nội Dung Kiểm Tra, Phương Pháp Kiểm Tra Và Khiếm Khuyết, Hư Hỏng

Bảng 1

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

Các nội dung kiểm tra quy định trong Phụ lục này được thực hiện phù hợp theo hồ sơ kỹ thuật của xe cơ giới và tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS): Ký hiệu MiD

Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS): Ký hiệu MaD

Hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS): Ký hiệu DD

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát						
1.1	Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đủ số lượng		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn; màu nền biển số khác với ký hiệu nền màu biển số ghi trên Giấy đăng ký xe;	x		
			c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Giấy đăng ký xe.		x	
1.2	Số khung, số động cơ	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện.	a) Không đầy đủ, không đúng vị trí;		x	
			b) Sửa chữa, tẩy xóa;		x	
			c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
1.3	Màu sơn	Quan sát.	a) Không đúng màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe.		x	
			b) Dán decal nhưng không làm thay đổi đến nhận diện màu sơn của xe theo Giấy đăng ký xe.	x		
1.4	Kiểu loại; kích thước xe, thùng hàng	Quan sát, dùng thước đo.	Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.		x	
1.5	Biểu trưng; thông tin kê trên cửa xe, thành xe theo quy định	Quan sát	a) Không có theo quy định;	x		
			b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định;	x		
			c) Mờ, không nhìn rõ.	x		
2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung						
2.1. Khung và các liên kết						
2.1.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra và quan sát cả 02 phía của khung xe.	a) Gia cường khung xe ngoài quy định;		x	
			b) Nứt, gãy, biến dạng, cong vênh. một gi ở mức nhận biết được bằng mắt;		x	
			c) Các liên kết không chắc chắn;		x	
2.1.2	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Nứt, gãy, hư hỏng.		x	
2.1.3	Móc kéo	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Nứt, gãy, biến dạng;		x	
2.2. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng						
2.2.1	Tình trạng chung	Quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			b) Nứt, gãy, thủng, mục gi, rách, biến dạng, sơn bong tróc;		x	
			c) Lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái;		x	
			d) Thay đổi lưới tản nhiệt (mặt ca lăng) cùng kích thước.	x		
2.2.2	Dầm ngang, dầm dọc	Đỗ xe trên hàm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn.		x	
			b) Nứt, gãy, mục gi, biến dạng.		x	
2.2.3	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	Đóng, mở cửa và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bản lề, chốt bị mất, lỏng, hư hỏng;		x	
			c) Đóng, mở không nhẹ nhàng;	x		
			d) Cửa tự mở, đóng không hết.		x	
			đ) Thay đổi tiện nghi điều khiển từ cơ sang điện	x		
2.2.4	Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm công-ten-nơ	Đóng, mở buồng lái, thùng xe, khoang hành lý, khoá hãm công ten nơ và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Khoá mở không nhẹ nhàng;	x		
			c) Khoá tự mở;		x	
			d) Không có tác dụng.		x	
2.2.5	Sàn	Quan sát bên trên và bên dưới xe.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Thủng, rách.		x	
2.2.6	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Số người cho phép chở không đúng hồ sơ kỹ thuật, bố trí và kích thước ghế, giường không đúng quy định;		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) không có tác dụng;	x		
			d) Rách mặt đệm.	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
2.2.7	Bậc lên xuống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;		x	
			b) Mọt gi, thủng.	x		
			c) Thay đổi tiện nghi điều khiển từ cơ sang điện	x		
2.2.8	Tay vịn, cột chống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;		x	
			b) Mọt gi.	x		
2.2.9	Giá để hàng, khoang hành lý	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;		x	
			b) Mọt gi, thủng, rách.	x		
			c) Không chia khoang theo quy định.		x	
2.2.10	Chấn bùn	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Rách, thủng, mọt gi, vỡ.	x		
2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc						
2.3.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt.		x	
2.3.2	Sự làm việc	Đóng, mở khoá hãm chốt kéo và quan sát.	Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.		x	
3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái						
3.1	Tầm nhìn	Quan sát từ ghế lái.	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên.	x		
3.2	Kính chắn gió	Quan sát.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái;		x	
			c) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ.		x	
3.3			a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	Gương, camera quan sát phía sau (đối với xe sử dụng camera thay gương)	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	b) Phía bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau;		x	
			c) Phía bên phải của xe con, xe tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau;		x	
			d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ ràng;		x	
			đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.		x	
3.4	Gạt nước	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Lưỡi gạt quá mòn;	x		
			c) Không đảm bảo tầm nhìn của người lái;	x		
			d) Không hoạt động bình thường.	x		
3.5	Phun nước rửa kính	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước.	x		
4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu						
4.1. Hệ thống điện						
4.1.1	Dây điện	Đỗ xe trên hầm; kiểm tra dây điện ở trên, ở dưới phương tiện và trong khoang động cơ bằng quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Vỏ cách điện hư hỏng;		x	
			c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động		x	
4.1.2	Ắc quy		a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí;	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	b) Rò rỉ môi chất.	x		
4.2. Đèn chiếu sáng phía trước						
4.2.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; vỡ		x	
			b) Không sáng khi bật công tắc;		x	
			c) Thấu kính, gương phản xạ mờ, nứt;	x		
			d) Màu ánh sáng không phải là màu trắng hoặc vàng.		x	
4.2.2	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa (đèn pha)	Sử dụng thiết bị đo đèn: đặt buồng đo chính giữa trước đầu xe, cách một khoảng theo hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị, điều chỉnh buồng đo song song với đầu xe; đây buồng đo đến đèn cần kiểm tra và điều chỉnh buồng đo chính giữa đèn cần kiểm tra; bật đèn trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;		x	
			b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%;		x	
			c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm so với mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm so với mặt đất;		x	
			d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%;		x	
			đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 2%;		x	
			e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd.		x	
4.2.3	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần (đèn cốt)	Sử dụng thiết bị đo đèn: điều chỉnh vị trí buồng đo tương tự như ở mục 4.2.2 Phụ lục này; bật đèn cần kiểm tra trong khi	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;		x	
			b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nôm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		xe nô máy, đặt màn hứng sáng xuống dưới 1,3% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến mặt đất không lớn hơn 850 mm và 2% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến mặt đất lớn hơn 850 mm, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 2%;		x	
			d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang - 0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang - 1,25% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất;		x	
			đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang - 2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.		x	
4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên						
4.3.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;		x	
			c) Không sáng khi bật công tắc;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		
			đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau;		x	
			e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.		x	
4.3.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		(gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.				
4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm						
4.4.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;		x	
			c) Không hoạt động khi bật công tắc;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		
			đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải màu vàng, đèn phía sau xe không phải màu vàng hoặc màu đỏ;		x	
			e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.		x	
4.4.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.4.3	Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), nếu thấy thời gian chậm tác dụng, tần số nháy có thể không đảm bảo thì dùng đồng hồ đo để kiểm tra.	a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc;		x	
			b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.		x	
4.5. Đèn phanh						
4.5.1			a) Không đầy đủ, vỡ;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	Tình trạng và sự hoạt động	Đạp, nhả phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) cầu lồi, kết hợp dùng tay lay lắc.	b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;		x	
			c) Không sáng khi phanh xe;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		
			đ) Màu ánh sáng không phải màu đỏ;		x	
			e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.	x		
4.5.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Đạp phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		✗	
4.6. Đèn lù						
4.6.1	Tình trạng và sự hoạt động	Vào, ra số lù và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Không sáng khi cài số lù, vỡ;		x	
			c) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	x		
			d) Màu ánh sáng không phải màu trắng;		x	
4.6.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cài số lù và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.7. Đèn soi biển số						
4.7.1	Tình trạng và sự hoạt động	Tắt, bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;	x		
			c) Không sáng khi bật đèn chiếu sáng phía trước;	x		
			d) Kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt, vỡ;	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.	x		
4.7.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	x		
4.8. Còi						
4.8.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bấm còi và quan sát, kết hợp với nghe âm thanh của còi.	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại;		x	
			b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định;	x		
			c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí.	x		
4.8.2	Âm lượng	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: đặt micro của thiết bị đo được đặt gần với mặt phẳng trung tuyến dọc của xe với chiều cao nằm trong khoảng từ 0,5 m đến 1,5 m và cách đầu xe là 7 m	a) Âm lượng nhỏ hơn 93 dB(A);	x		
			b) Âm lượng lớn hơn 112 dB(A).		x	
5. Kiểm tra bánh xe						
5.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm để đánh giá tình trạng chung của bánh xe. Trường hợp có nghi ngờ thì tiến hành kích bánh xe khỏi mặt đất. Dùng tay hoặc dùng thanh, đòn	a) Không đầy đủ, không đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định, tài liệu kỹ thuật;		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;			x
			c) Áp suất lốp không đúng;	x		
			d) Vành, đĩa vành rạn, nứt, cong vênh;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		hỗ trợ kiểm tra để lắp bánh xe theo phương thẳng đứng kết hợp với đạp phanh để kiểm tra độ ro moay ơ. Quay bánh xe để kiểm tra quay tròn và quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra. Dùng đồng hồ đo áp suất lốp nếu có nghi ngờ áp suất lốp không đảm bảo quy định của nhà sản xuất.	d) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe;		x	
			e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mảnh;		x	
			g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp;		x	
			h) Lốp mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất;		x	
			i) Bánh xe không quay tròn, bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác;		x	
			k) Moay ơ rơ.		x	
5.2	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	Cho xe chạy thẳng qua thiết bị thử trượt ngang với vận tốc khoảng 5 km/h, không tác động lực lên vô lăng.	Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.		x	
5.3	Giá lắp và bánh xe dự phòng	Quan sát.	a) Giá lắp nứt gãy, không chắc chắn;		x	
			b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an toàn.		x	
			c) Bánh xe dự phòng không đầy đủ; nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.	x		
6. Kiểm tra hệ thống phanh						
6.1. Dẫn động phanh						
6.1.1	Trục bàn đạp phanh	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ khi kiểm tra.	a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			b) Trục xoay quá chặt, kẹt;		x	
			c) Ổ đỡ, trục, rơ.		x	
6.1.2			a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Nếu nhận thấy hành trình không đảm bảo phải dùng thước đo.	b) Cong vênh;		x	
			c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh;		x	
			d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình;		x	
			đ) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp phanh, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	x		
6.1.3	Cần hoặc nút bấm hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	Kéo, nhả cần điều khiển; bấm nhả nút bấm điều khiển; đạp, nhả bàn đạp phanh đỗ xe và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Cong vênh;		x	
			c) Cóc hãm không có tác dụng;		x	
			d) Không hoạt động khi bấm nhả nút bấm điều khiển.		x	
6.1.4	Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe	Đóng, mở van, nút bấm bằng tay và quan sát	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng;		x	
			c) Van điều khiển làm việc sai chức năng, không ổn định; các mối liên kết lỏng, có sự rò rỉ trong hệ thống.		x	
			d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm		x	
6.1.5	Ống cứng, ống mềm	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;			
			c) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, một gỉ; ống mềm bị nứt, phồng rộp;			x
6.1.6	Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			c) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng đối với dẫn động phanh chính;			x
			d) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt chùng lỏng.		x	
6.1.7	Đầu nối cho phanh rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bị rò rỉ.		x	
6.1.8	Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			x
			b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng;			x
			c) Bị rò rỉ;			x
			d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.			x
6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất						
6.2.1	Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước.	Cho hệ thống hoạt động ở áp suất làm việc. Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc các bộ phận.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không đúng, không chắc chắn;			x
			b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí;			x
			c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ;			x
			d) Các van an toàn, van xả nước, không có tác dụng.			x
6.2.2	Các van phanh	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không đúng, không chắc chắn;			x
			b) Bị hư hỏng, rò rỉ.			x
6.2.3	Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			x
			b) Trợ lực hư hỏng, không có tác dụng;		x	
			c) Nắp bình chứa dầu phanh không kín, bị mất.	x		
6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính						
6.3.1	Sự làm việc		a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe;			x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh. Đạp bàn đạp phanh từ từ đến hết hành trình. Theo dõi sự thay đổi của lực phanh trên các bánh xe.	b) Lực phanh biến đổi bất thường;			x
			c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.			x
6.3.2	Hiệu quả phanh trên băng thử	<p>Thử phanh xe trên băng thử phanh: Nỗ máy, tay số ở vị trí số không; đạp phanh đều đến hết hành trình, ghi nhận:</p> <p>- Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL}: $K_{SL} = (F_{Pl\text{ lớn}} - F_{P\text{ nhỏ}}) / F_{Pl\text{ lớn}} \cdot 100\%$; trong đó $F_{Pl\text{ lớn}}$, $F_{P\text{ nhỏ}}$ tương ứng là lực phanh lớn hơn và nhỏ hơn của một trong hai bánh trên trục;</p> <p>- Hiệu quả phanh toàn bộ K_P: $K_P = \sum F_{Pi} / G \cdot 100\%$; trong đó $\sum F_{Pi}$ - tổng lực phanh trên tất cả các bánh xe, G - Khối lượng xe khi thử phanh.</p>	<p>a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} lớn hơn 25%;</p>			x
			<p>b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe K_P không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại phương tiện như sau:</p> <p>- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 50%;</p> <p>- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45%.</p>			x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
6.3.3	Hiệu quả phanh trên đường	Kiểm tra quãng đường phanh khi phanh và độ lệch quỹ đạo chuyển động. Thử phanh xe không tải ở vận tốc 30 km/h trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng, khô, có hệ số bám không nhỏ hơn 0,6. Ngắt động cơ khỏi hệ truyền lực, đạp phanh đều hết hành trình và giữ bàn đạp phanh tới khi xe dừng hẳn. Quan sát và ghi nhận quãng đường phanh S_{Ph} .	a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8^0 so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m;			x
			b) Quãng đường phanh S_{Ph} vượt quá giá trị tối thiểu sau: - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 09 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m			x
6.4. Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ						
6.4.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh.	Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.		x	
6.4.2	Hiệu quả phanh	Thử phanh xe không tải ở vận tốc 15 km/h trên đường, điều kiện mặt đường và phương	a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m;		x	
			b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		pháp kiểm tra như mục 6.3.3 của Phụ lục này, hoặc thử trên mặt dốc 20% hoặc trên băng thử phanh.	c) Thử trên băng thử phanh: tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16% so với khối lượng của xe khi thử.		x	
6.5. Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác						
6.5.1	Phanh chậm dần băng động cơ	Cho hệ thống hoạt động, quan sát; nghe tiếng động cơ.	Hệ thống không hoạt động.		x	
6.5.2	Hệ thống chống hãm cứng	Quan sát thiết bị cảnh báo.	Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng;		x	
6.5.3	Phanh tự động sơ mi rơ moóc	Ngắt kết nối hệ thống phanh giữa đầu kéo và sơ mi rơ moóc.	Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.		x	
7. Kiểm tra hệ thống lái						
7.1. Vô lăng lái						
7.1.1	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái, theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái và trục lái;		x	
			c) Vô lăng lái, bị nứt, gãy, biến dạng.		x	
7.1.2	Độ rơ vô lăng lái	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về một phía đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ nhất trên vô lăng sau đó quay vô lăng lái về phía ngược lại đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch	Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		chuyên thì xác định điểm thứ hai trên vô lăng, đo khoảng cách hai điểm.				
7.2. Trụ lái và trục lái						
	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Trụ lái rơ dọc, rơ ngang;		x	
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			x
			d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.		x	
7.3. Cơ cấu lái						
	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			x
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;			x
			c) Nứt, vỡ;			x
			d) Không đầy đủ, rách, vỡ cao su chắn bụi;		x	
			đ) Chảy dầu thành giọt.		x	
7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái						
	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía và quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Bó kẹt khi quay;			x
			b) Di chuyển không liên tục, giật cục;		x	
			c) Lực đánh lái không bình thường; có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải;		x	
			d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.		x	
7.5. Thanh và đòn dẫn động lái						
7.5.1	Tình trạng chung	Đỡ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x	
			d) Nứt, gãy, biến dạng.			x
7.5.2	Sự làm việc	Đỡ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía với lực lái thay đổi, quan sát.	a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác;		x	
			b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục;		x	
			c) Di chuyển quá giới hạn.		x	
7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng						
7.6.1	Tình trạng chung	Đỡ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			x
			d) Thùng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.		x	
7.6.2	Sự làm việc	Đỡ xe trên hầm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm hoặc lắc vô lăng	a) Bị bó kẹt khi di chuyển;			x
			b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giật cục.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		lái với lực lái thay đổi về hai phía và quan sát.				
7.7. Ngõng quay lái						
7.7.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, dùng tay lay lắc bánh xe dẫn hướng theo phương thẳng đứng và quan sát; nếu rơ, đập bàn đập phanh để khử độ rơ của moay ơ.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			x
			d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi;		x	
			đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng.		x	
7.7.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía và quan sát.	a) Bó kẹt khi quay;			x
			b) Di chuyển không liên tục, giật cục.		x	
7.8. Trợ lực lái						
7.8.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Rạn, nứt, biến dạng;		x	
			c) Chảy dầu thành giọt, thiếu dầu trợ lực.		x	
7.8.2	Sự làm việc	Lắc vô lăng lái về hai phía khi động cơ hoạt động và không hoạt động, so sánh lực quay vô lăng lái và quan sát.	a) Không hoạt động;		x	
			b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái;		x	
			c) Có tiếng kêu khác lạ.		x	
8. Kiểm tra hệ thống truyền lực						

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
8.1. Ly hợp						
8.1.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; đạp, nhả bàn đạp ly hợp và quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	x		
			c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			d) Rò rỉ môi chất;		x	
			đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.		x	
8.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, cài số và thực hiện đóng mở ly hợp để kiểm tra.	a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn, đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu;		x	
			b) Có tiếng kêu khác lạ.		x	
8.2. Hộp số						
8.2.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			c) Chảy dầu thành giọt;		x	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.		x	
8.2.2	Sự làm việc	Ra vào số để kiểm tra.	a) Khó thay đổi số;		x	
			b) Tự nhảy số.		x	
8.2.3	Cần điều khiển số	Ra vào số và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, không chắc chắn, rạn, nứt;		x	
			b) Cong vênh.	x		
8.3. Các đăng						
			a) Không đúng kiểu loại;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	Tình trạng chung và sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát kết hợp dùng tay lay lắc, xoay trục các đăng.	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh;			x
			d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ;		x	
			đ) Hỏng các khớp nối mềm;		x	
			e) Ổ đỡ trung gian nứt, không chắc chắn;		x	
			g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x	
8.4. Cầu xe						
	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Chảy dầu thành giọt;		x	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng;			x
			đ) Nắp che đầu trục không đầy đủ, hư hỏng.	x		
9. Kiểm tra hệ thống treo						
9.1	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn;		x	
			b) Phần nhíp, lò xo, thanh xoắn bị nứt, gãy, biến dạng;		x	
			c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			d) Ấc nhíp rơ, lỏng.		x	
9.2	Giảm chấn	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		dùng búa kiểm tra. Sử dụng thiết bị nếu có.	b) Rò rỉ dầu, chi tiết cao su bị vỡ nát;	x		
			c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng.		x	
9.3	Thanh dẫn hướng, thanh ôn định, hạn chế hành trình	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn;		x	
			b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng, quá gỉ, chi tiết cao su bị vỡ nát.		x	
9.4	Khớp nối	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, sử dụng thiết bị rung lắc; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc chắn bụi;		x	
			c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng;		x	
9.5	Hệ thống treo khí	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.		x	
10. Kiểm tra các trang thiết bị khác						
10.1	Dây đai an toàn	Quan sát, dùng tay kéo dây mạnh đột ngột để kiểm tra cơ cấu hãm	a) Không đầy đủ theo quy định, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Dây bị rách, đứt;		x	
			c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng, tự mở;	x		
			d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được;		x	
			đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.		x	
10.2	Bình chữa cháy	Quan sát.	a) Không có bình chữa cháy theo quy định;		x	
			b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
10.3	Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.		x	
10.4	Búa phá cửa sự cố	Quan sát	Không đầy đủ, không được đặt ở vị trí quy định.	x		
10.5. Thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, camera hành trình, camera lùi						
10.5.1	Thiết bị giám sát hành trình	Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý quản lý thiết bị giám sát hành trình do chủ xe hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cung cấp.	a) Không truy cập được;		x	
			b) Hiện thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử;		x	
10.5.2	Camera giám sát	Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý thiết bị camera do chủ xe hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cung cấp.	a) Không truy cập được;		x	
			b) Hiện thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử;		x	
10.5.3	Camera hành trình	Cho hệ thống hoạt động và quan sát	Không hiện thị hình ảnh quan sát	x		
10.5.4	Camera lùi	Cho hệ thống hoạt động và quan sát	Không hiện thị hình ảnh quan sát	x		
11. Kiểm tra động cơ và môi trường						
11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan						

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
11.1.1	Tình trạng chung	Quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Chảy dầu thành giọt;		x	
			c) Dây cu roa chùng lỏng, rạn nứt, rách;		x	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ;		x	
			đ) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.		x	
11.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, thay đổi số vòng quay và quan sát.	a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường;		x	
			b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ;		x	
			c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ không hoạt động hoặc báo lỗi;		x	
			d) Các loại đồng hồ khác, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.	x		
11.1.3	Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm.	Đỡ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Mọt gỉ, rách, rò rỉ khí thải.	x		
11.1.4	Bình chứa và ống dẫn nhiên liệu	Quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác;			x
			c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít;		x	
			d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được, tự mở;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			<p>e) Có nguy cơ cháy do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ; 			X
			<p>f) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách; - Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm; - Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả, nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt thích hợp; - Bình chứa LPG/CNG không có chứng nhận kiểm định áp lực còn hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa không đúng quy định; - Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe. 		X	
11.1.5	Tình trạng bàn đạp ga	Đạp, nhả bàn đạp ga khi động cơ không làm việc và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh;		X	
			b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả ga;		X	
			c) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	X		
11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức						

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	Hàm lượng chất độc hại trong khí thải	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204.	a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 3,5 % thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.		x	
			b) Nồng độ HC (C ₆ H ₁₄ hoặc tương đương): - Đối với động cơ 4 kỳ: lớn hơn 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 800 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau; - Đối với động cơ 2 kỳ: lớn hơn 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: lớn hơn 3300 phần triệu (ppm) thể tích		x	
			c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút.		x	
11.3. Khí thải động cơ cháy do nén						
	Độ khối của khí thải	Sử dụng thiết bị đo khối và thiết bị đo số vòng quay động cơ. Đạp bàn đạp ga đến hết hành trình để xác định số vòng quay lớn nhất thực tế của động cơ; thực hiện đo độ khối theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN 7663.	a) Chiều rộng dải đo khối chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU;		x	
			b) Kết quả đo khối trung bình của 3 lần đo lớn hơn 72% HSU đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 60% HSU thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.		x	
			c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút;		x	
			d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			e) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại).		x	
11.4. Độ ồn						
	Độ ồn ngoài	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo phương pháp đo độ ồn của xe đã quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880; khi đo chênh lệch giữa các lần đo không được vượt quá 2 dB(A), chênh lệch giữa độ ồn nền và độ ồn trung bình của các lần đo không được nhỏ hơn 3 dB(A).	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G \leq 3500$ kg: 103 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P \leq 150$ (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P > 150$ (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).		x	
12. Kiểm tra xe điện (***)						
12.1	Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không an toàn hoặc không đầy đủ		x	
			b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			c) Rò rỉ		x	
			d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			đ) Cách điện bị hư hỏng		x	
12.2	Hệ thống quản lý RESS nếu được trang bị, ví dụ: thông tin phạm vi, chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt độ pin.	Quan sát	a) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng		x	
			b) Có cảnh báo thiết bị bị trục trặc		x	
			c) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc		x	
			d) Hoạt động của hệ thống thông gió/ làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ chất lỏng		x	
12.3	Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển thay đổi, dây điện và đầu nối	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không an toàn hoặc không đầy đủ		x	
			b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng		x	
			d) Cách điện bị hư hỏng.		x	
12.4	Động cơ kéo	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không an toàn hoặc không đầy đủ		x	
			b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng		x	
			d) Cách điện bị hư hỏng		x	
12.5	Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị/ yêu cầu	Quan sát	b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			c) Cách điện bị hư hỏng		x	
			a) Không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ.		x	
12.6	Bộ phận kết nối đầu sạc trên xe	Quan sát	b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn.		x	
			c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng.		x	
			d) Cách điện bị hư hỏng.		x	
			đ) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sạc không phù hợp.		x	

- (***) : Chỉ thực hiện kiểm tra đối với xe điện.

- Khi kiểm định ô tô đầu kéo có thể được kéo theo sơ mi rơ moóc không có hàng hoặc sơ mi rơ moóc chở theo công-ten-nơ không có hàng.

Bảng 2

NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI CÁC CÔNG ĐOẠN TRÊN DÂY CHUYỂN KIỂM ĐỊNH

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng, tổng quát					
01	Biển số đăng ký	1.1. Biển số đăng ký	b) Lắp đặt không chắc chắn; màu nền biển số khác với ký hiệu nền màu biển số ghi trên Giấy đăng ký xe.	a) Không đủ số lượng c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Giấy đăng ký xe.	
02	Số khung	1.2. Số khung		a) Không đầy đủ, không đúng vị trí; b) Sửa chữa, tẩy xoá; c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.	
03	Số động cơ	1.2. Số động cơ		a) Không đầy đủ, không đúng vị trí; b) Sửa chữa, tẩy xoá; c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.	
04		11.1.1. Tình trạng chung		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Chảy dầu thành giọt;	

Động cơ và các hệ thống liên quan, ắc quy			<p>c) Dây cu roa chùng lỏng, rạn nứt, rách;</p> <p>d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ;</p> <p>đ) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.</p>	
	11.1.2. Sự làm việc		<p>a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường;</p> <p>b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ.</p>	
	11.1.4. Bình chứa, ống dẫn nhiên liệu		<p>a) Lắp đặt không chắc chắn;</p> <p>c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít;</p> <p>d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được, tự mở.</p>	<p>b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác;</p> <p>e) Có nguy cơ cháy do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ; <p>f) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách;

					<ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; hoặc khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm; - Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả hoặc nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt thích hợp; - Bình chứa LPG/CNG không có chứng nhận kiểm định áp lực còn hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa không đúng quy định; - Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe.
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: <i>(chỉ kiểm tra</i>			<p>a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn.</p>

		<i>bơm chân không, máy nén khí và đánh giá)</i>			
		4.1.2. Ấc quy	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.		
05	Màu sơn	1.3. Màu sơn	b) Dán decal nhưng không làm thay đổi đến nhận diện màu sơn của xe theo Giấy đăng ký xe.	a) Không đúng màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe.	
06	Kiểu loại, kích thước xe	1.4. Kiểu loại, kích thước xe		Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.	
07	Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	1.5. Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	a) Không có theo quy định; b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định; c) Mờ, không nhìn rõ.		
		5.1. Bánh xe			
08	Bánh xe và bánh xe dự phòng	5.1. Tình trạng chung	c) Áp suất lốp không đúng.	a) Không đầy đủ, không đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định, tài liệu kỹ thuật; d) Vành, đĩa vành rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe; e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mảnh;	b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

				g) Lớp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp h) Lớp mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất.	
		5.3. Giá lắp và bánh xe dự phòng	c) Bánh xe dự phòng không đầy đủ; nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.	a) Giá lắp nứt gãy, không chắc chắn; b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an toàn.	
09	Các cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển, mâm xoay, chốt kéo, búa phá cửa sự cố	2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc			
		2.3.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt.	
		2.3.2. Sự làm việc		Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.	
		10.3. Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.	
		10.4. Búa phá cửa sự cố	Không đầy đủ, không được đặt ở vị trí quy định.		
10	Các cơ cấu khoá hãm	2.2.4. Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm công-ten-nơ	b) Khoá mở không nhẹ nhàng.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; c) Khóa tự mở; d) Không có tác dụng.	
		4.2. Đèn chiếu sáng phía trước			

